

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Địa chỉ: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 44

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Địa chỉ: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12/07/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch
Ông Lương Tuấn Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên
Ông Lê Huy Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Thành viên
Ông Phạm Cảnh Huy	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh An Huy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hòa	Trưởng ban
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Kiểm soát viên
Ông Vũ Hoàng Công	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Địa chỉ: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Hải Văn

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2023

Số: 080823.005/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện được lập ngày 08/08/2023, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2023

1105-C
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
AASC
EM-TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.020.180.234.627	1.221.880.065.637
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	92.173.892.674	201.154.626.872
111	1. Tiền		86.143.552.418	194.112.920.745
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.030.340.256	7.041.706.127
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.098.491.790	1.072.900.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.025.591.790	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		529.698.255.195	675.029.732.043
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	474.775.165.627	628.869.167.286
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.357.609.767	7.034.178.097
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	55.252.190.573	51.938.097.432
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.686.710.772)	(12.811.710.772)
140	IV. Hàng tồn kho	9	377.478.046.943	329.118.007.425
141	1. Hàng tồn kho		394.565.575.976	347.106.138.920
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.087.529.033)	(17.988.131.495)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.731.548.025	15.504.799.297
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.419.950.701	243.293.151
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.248.289.372	15.215.783.483
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	63.307.952	45.722.663

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.230.750.264.922	1.250.540.859.699
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25.162.728.845	25.087.184.208
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	25.162.728.845	25.087.184.208
220	II. Tài sản cố định		320.520.142.074	336.595.383.896
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	99.221.935.124	106.368.620.611
222	- Nguyên giá		301.268.305.349	301.152.548.584
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(202.046.370.225)	(194.783.927.973)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	219.477.311.220	228.382.997.792
225	- Nguyên giá		251.579.017.761	251.579.017.761
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.101.706.541)	(23.196.019.969)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.820.895.730	1.843.765.493
228	- Nguyên giá		2.378.782.000	2.378.782.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(557.886.270)	(535.016.507)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	2.086.413.352	2.164.896.682
231	- Nguyên giá		2.355.197.659	2.355.197.659
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(268.784.307)	(190.300.977)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	814.829.307.713	814.922.673.478
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		814.829.307.713	814.922.673.478
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	13.578.888.541	13.578.888.541
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.578.888.541	13.578.888.541
260	VI. Tài sản dài hạn khác		54.572.784.397	58.191.832.894
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	54.572.784.397	58.191.832.894
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2.250.930.499.549</u>	<u>2.472.420.925.336</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.928.377.649.478	2.147.520.941.509
310	I. Nợ ngắn hạn		968.233.514.846	1.173.019.702.669
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	313.074.058.271	385.174.756.445
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	3.698.775.382	6.822.610.675
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.832.525.874	5.922.700.191
314	4. Phải trả người lao động		2.179.779.024	6.351.738.649
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	15.230.404.667	20.356.951.592
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		113.420.086	158.371.668
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	12.925.835.426	6.203.393.916
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	597.038.873.522	716.617.937.649
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	19.236.331.698	23.958.491.886
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.903.510.896	1.452.749.998
330	II. Nợ dài hạn		960.144.134.632	974.501.238.840
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	857.313.044.995	853.463.044.995
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	66.209.196.942	69.871.840.722
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	36.621.892.695	51.166.353.123
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		322.552.850.071	324.899.983.827
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	322.552.850.071	324.899.983.827
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.934.846.208	45.934.846.208
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.141.422.139	7.141.422.139
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		36.041.305.736	36.041.305.736
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.135.215.988	41.482.349.744
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		38.168.596.126	26.211.545.252
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		966.619.862	15.270.804.492
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.250.930.499.549	2.472.420.925.336


Võ Minh Huệ
Người lập biểu


Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng



Trần Hải Vân
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			<u>năm 2023</u>	<u>năm 2022</u>
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	479.896.082.989	518.043.721.991
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	209.000.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		479.896.082.989	517.834.721.991
11	4. Giá vốn hàng bán	26	423.884.669.480	451.264.825.618
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.011.413.509	66.569.896.373
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	548.988.315	964.355.248
22	7. Chi phí tài chính	28	29.129.837.148	22.384.011.471
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		28.881.770.323	18.470.337.828
25	8. Chi phí bán hàng	29	3.645.311.274	8.852.702.894
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	20.947.896.113	31.441.905.745
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.837.357.289	4.855.631.511
31	11. Thu nhập khác	31	209.476.295	2.107.781.686
32	12. Chi phí khác	32	1.499.931.557	1.286.558.716
40	13. Lợi nhuận khác		(1.290.455.262)	821.222.970
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.546.902.027	5.676.854.481
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	580.282.165	1.102.488.425
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>966.619.862</u>	<u>4.574.366.056</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		966.619.862	4.574.366.056
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	50	235


Võ Minh Huệ
Người lập biểu


Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng


Trần Hải Vân
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm
2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.546.902.027	5.676.854.481
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17.512.996.150	18.042.555.953
03	- Các khoản dự phòng		(20.292.223.078)	(5.566.974.210)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		93.096.588	3.814.086.069
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(523.753.967)	(2.377.188.908)
06	- Chi phí lãi vay		28.881.770.323	18.470.337.828
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.218.788.043	38.059.671.213
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		141.731.696.077	51.859.745.282
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(47.459.437.056)	(56.064.876.462)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(66.648.375.381)	2.217.992.409
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		733.910.799	(1.602.163.062)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(31.884.651.099)	(20.106.369.972)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.305.279.604)	(3.225.716.668)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.603.400.000)	(2.874.522.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.783.251.779	8.263.760.740
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(3.043.224.376)	(5.558.304.867)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		127.860.000	1.459.553.333
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	50.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		395.893.967	917.635.575
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.519.470.409)	46.818.884.041

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		508.959.257.419	450.254.301.798
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(617.700.446.618)	(495.417.934.688)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(14.500.518.708)	(14.770.828.734)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(123.241.707.907)	(59.934.461.624)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(108.977.926.537)	(4.851.816.843)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		201.154.626.872	129.086.459.105
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.807.661)	(2.988.490)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	92.173.892.674	124.231.653.772


Võ Minh Huệ
Người lập biểu


Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng


Trần Hàm Văn
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12/07/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 194.400.000.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ bốn trăm triệu đồng chẵn); tương đương 19.440.000 cổ phần.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2023 là 194.300.060.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn); tương đương 19.430.006 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 290 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 310 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ các hợp đồng thực hiện cho Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông tại các địa bàn, tập trung chủ yếu là trong các tỉnh phía Nam. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện hầu hết các gói thầu cũ và đang thực hiện đấu thầu các gói thầu mới. Do tình hình kinh tế sau ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19 còn nhiều khó khăn nên các đơn hàng ngoài Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam cũng giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Những nguyên nhân trên đã dẫn tới việc doanh thu giảm hơn 38,1 tỷ đồng tương ứng 7% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính
Công ty TNHH Postef Ba Đình	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông
Công ty TNHH Postef Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định phương pháp bình quân gia quyền.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên doanh sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi

trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

a) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-SonghongICT ngày 24/04/2012 Xây dựng tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội ký với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng, hai bên thống nhất để Công ty CP Đầu tư Thương mại Sông Hồng đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán và quyết toán chi phí dự án. Công ty chỉ hạch toán các chi phí tiền thuê đất hàng năm (phát sinh từ 01/01/2012 đến nay) theo thông báo của cơ quan thuế mà Công ty trả hộ liên doanh và ghi nhận là nợ phải thu đối với dự án, được phản ánh trên khoản mục "Phải thu khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa hai bên.

b) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LV-HL ngày 28/12/2011 Xây dựng công trình đa chức năng Postef tại 61 Trần Phú ký với liên danh Công ty CP Liên Việt Holdings và Công ty CP Him Lam, các bên thống nhất để Công ty là chủ đầu tư Dự án và đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán chi phí dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và trong giai đoạn xây dựng hoàn thành. Chi phí dự án được ghi nhận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến dự án và trong phạm vi hợp đồng hợp tác. Các khoản chi phí này được thanh toán bởi Liên danh và được phản ánh trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và "Nợ phải trả khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa các bên.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết bảo hành trong từng hợp đồng. Tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành được xác định theo tỷ lệ giá trị bảo hành nếu hợp đồng có quy định hoặc theo đánh giá của Công ty về khả năng bảo hành nếu hợp đồng không quy định tỷ lệ bảo hành cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại thiết bị bưu chính, viễn thông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	984.935.013	1.220.595.311
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	85.158.617.405	192.892.325.434
Các khoản tương đương tiền (i)	6.030.340.256	7.041.706.127
	92.173.892.674	201.154.626.872

(i) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 6.030.340.256 VND được gửi tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng và ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,6%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.025.591.790	-	1.000.000.000	-
	1.025.591.790	-	1.000.000.000	-

(i) Tại ngày 30/06/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng có tổng giá trị 1.025.591.790 VND gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Từ Sơn với lãi suất là 5,1%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã CK	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	72.900.000	102.480.000	-	72.900.000	139.720.000	-
- Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	72.900.000	102.480.000	-	72.900.000	139.720.000	-
	72.900.000	102.480.000	-	72.900.000	139.720.000	-

Giá trị hợp lý của cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên sàn HNX tại ngày 30/12/2022 và 29/06/2023 lần lượt là 49.900 VND/cổ phiếu và 36.600 VND/cổ phiếu.

c) Đầu tư vào công ty liên doanh

Địa chỉ	30/06/2023			01/01/2023			
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
			VND			VND	
Đầu tư vào công ty liên doanh							
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào	30,00%	30,00%	13.578.888.541	30,00%	30,00%	13.578.888.541
			13.578.888.541			13.578.888.541	

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	185.117.340.718	(15.376.518)	344.901.127.173	(15.376.518)
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	76.352.342.392	-	63.339.159.674	-
Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông TP. Hồ Chí Minh	-	-	10.217.429.926	-
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	326.041.400	-	11.282.297.580	-
Viễn thông Bình Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	6.392.271.380	-	15.838.595.112	-
Viễn thông Tiền Giang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.209.139.129	-	7.976.780.011	-
Phải thu các Viễn thông tỉnh thành phố đơn vị thuộc tập đoàn	97.837.546.417	(15.376.518)	236.246.864.870	(15.376.518)
Bên khác	289.657.824.909	(6.566.708.504)	283.968.040.113	(6.691.708.504)
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	-	-	13.451.029.308	-
Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Nam - Chi nhánh Tổng công ty Viễn Thông MobiFone	-	-	62.050.221.908	-
Công ty TNHH Truyền hình cáp SAIGONTOURIST	35.343.854.832	-	4.414.408.053	-
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	9.385.816.000	-	19.013.119.048	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bách Điền	7.922.469.500	-	15.712.230.600	-
Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội Viettel	73.573.111.700	-	17.262.200.604	-
Phải thu khách hàng khác	163.432.572.877	(6.566.708.504)	152.064.830.592	(6.691.708.504)
	474.775.165.627	(6.582.085.022)	628.869.167.286	(6.707.085.022)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác	12.357.609.767	(148.496.000)	7.034.178.097	(148.496.000)
Công ty CP Đầu tư Thương mại 2M	1.000.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	11.357.609.767	(148.496.000)	7.034.178.097	(148.496.000)
	12.357.609.767	(148.496.000)	7.034.178.097	(148.496.000)

7 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về tạm ứng	3.648.604.280	-	3.058.679.384	-
Ký cược, ký quỹ	5.290.492.602	-	2.257.101.489	-
Phải thu khác	46.313.093.691	(5.956.129.750)	46.622.316.559	(5.956.129.750)
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
- Giá trị thuế GTGT đầu vào của hoạt động thuế tài chính	7.502.908.126	-	8.821.137.100	-
- Tiền thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tưởng (1)	31.773.058.099	-	30.692.788.591	-
- Phải thu khác	1.289.571.845	(208.574.129)	1.360.835.247	(208.574.129)
	55.252.190.573	(5.956.129.750)	51.938.097.432	(5.956.129.750)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
Bên khác				
- Liên danh thực hiện dự án 63 Nguyễn Huy Tưởng	31.773.058.099	-	30.692.788.591	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	7.502.908.126	-	8.821.137.100	-
- Các khách hàng khác	10.228.668.727	(208.574.129)	6.676.616.120	(208.574.129)
	55.252.190.573	(5.956.129.750)	51.938.097.432	(5.956.129.750)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ ⁽²⁾	25.162.728.845	-	25.087.184.208	-
	25.162.728.845	-	25.087.184.208	-

⁽¹⁾Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước kể từ ngày 01/01/2012 tại khu đất 63 Nguyễn Huy Tường, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và ghi nhận vào chi phí dự án (chi tiết xem tại thuyết minh số 37).

⁽²⁾Trong đó bao gồm số tiền 24.717.000.000 VND - tiền ký quỹ vào tài khoản của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long để đảm bảo thực hiện Dự án công trình đa chức năng POSTEF tại số 61 Trần Phú theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Miện	317.126.260	-	442.126.260	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VITEKCO	758.734.000	-	758.734.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	738.544.400	-	738.544.400	-
Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	5.747.555.621	-	5.747.555.621	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	5.962.316.935	837.566.444	5.328.716.936	203.966.445
	13.524.277.216	837.566.444	13.015.677.217	203.966.445

9 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	101.704.821.739	(4.372.361.561)	99.605.067.537	(4.528.650.154)
Công cụ, dụng cụ	910.138.931	-	952.591.321	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.895.287.335	-	2.663.487.090	-
Thành phẩm	148.656.810.632	(5.389.839.609)	102.296.240.608	(5.589.312.434)
Hàng hoá	132.020.709.345	(7.325.327.863)	139.552.810.487	(7.870.168.907)
Hàng gửi đi bán	2.377.807.994	-	2.035.941.877	-
	394.565.575.976	(17.087.529.033)	347.106.138.920	(17.988.131.495)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	153.600.803	140.928.668
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.266.349.898	102.364.483
	2.419.950.701	243.293.151
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê đất tại VSIP Bắc Ninh ⁽¹⁾	41.111.032.067	41.709.736.421
Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Lê Minh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	4.653.586.256	4.747.449.468
Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng ⁽¹⁾	708.028.546	723.941.128
Chi phí dự án cho thuê thiết bị ⁽²⁾	4.048.308.667	6.767.563.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.431.159.501	2.575.702.757
Các khoản khác	1.620.669.360	1.667.440.120
	54.572.784.397	58.191.832.894

⁽¹⁾Thông tin về chi phí trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty tại các khu công nghiệp như sau:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh với chi phí thuê là 53.983 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 541 tháng; đến ngày 30/06/2023 đã phân bổ được 129 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I với chi phí thuê là 2.283 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 564 tháng; đến ngày 30/06/2023 đã phân bổ được 264 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II với chi phí thuê là 6.401 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 552 tháng; đến ngày 30/06/2023 đã phân bổ được 255 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu với chi phí thuê là 1.081 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 408 tháng; đến ngày 30/06/2023 đã phân bổ được 141 tháng.

⁽²⁾Trong năm 2021, Công ty thực hiện ký kết hợp đồng 436-2021/HĐDV-VNPT TGG-POSTEF với Viễn thông Tiền Giang về việc cho thuê thiết bị, dịch vụ là Hệ thống Camera, máy móc thiết bị vận hành và các phần mềm liên quan. Giá trị của Hệ thống được Công ty tập hợp và phân bổ trong thời hạn là 36 tháng.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	80.547.199.449	199.741.856.898	18.656.177.950	2.207.314.287	301.152.548.584
- Mua trong kỳ	-	650.790.850	-	-	650.790.850
- Thanh lý, nhượng bán	(39.909.000)	-	(495.125.085)	-	(535.034.085)
Số dư cuối kỳ	80.507.290.449	200.392.647.748	18.161.052.865	2.207.314.287	301.268.305.349
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	44.169.790.492	136.112.939.413	12.293.883.781	2.207.314.287	194.783.927.973
- Khấu hao trong kỳ	1.231.718.662	5.884.604.143	681.153.532	-	7.797.476.337
- Phân loại lại	(1.121.471.235)	1.121.471.235	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(39.909.000)	-	(495.125.085)	-	(535.034.085)
Số dư cuối kỳ	44.240.128.919	143.119.014.791	12.479.912.228	2.207.314.287	202.046.370.225
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	36.377.408.957	63.628.917.485	6.362.294.169	-	106.368.620.611
Tại ngày cuối kỳ	36.267.161.530	57.273.632.957	5.681.140.637	-	99.221.935.124

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 13.623.020.908 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 14.830.764.788 VND);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 102.474.711.107 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 101.997.116.766 VND).



12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	251.579.017.761	251.579.017.761
Số dư cuối kỳ	251.579.017.761	251.579.017.761
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	23.196.019.969	23.196.019.969
- Khấu hao trong kỳ	8.905.686.572	8.905.686.572
Số dư cuối kỳ	32.101.706.541	32.101.706.541
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	228.382.997.792	228.382.997.792
Tại ngày cuối kỳ	219.477.311.220	219.477.311.220

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.782.373.000	596.409.000	2.378.782.000
Số dư cuối kỳ	1.782.373.000	596.409.000	2.378.782.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	535.016.507	535.016.507
- Khấu hao trong kỳ	-	22.869.763	22.869.763
Số dư cuối kỳ	-	557.886.270	557.886.270
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.782.373.000	61.392.493	1.843.765.493
Tại ngày cuối kỳ	1.782.373.000	38.522.730	1.820.895.730

(i) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài 123m² tại số 25A Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số 6826/1998 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/05/1998 và số 9227/98 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/07/1998;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 6-7AD2, đường 2/9, phường Hòa Cường, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401115034.

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (chi tiết tại Thuyết minh số 22).

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.355.197.659	2.355.197.659
Số dư cuối kỳ	2.355.197.659	2.355.197.659
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	190.300.977	190.300.977
- Khấu hao trong kỳ	78.483.330	78.483.330
Số dư cuối kỳ	268.784.307	268.784.307
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2.164.896.682	2.164.896.682
Tại ngày cuối kỳ	2.086.413.352	2.086.413.352

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	814.829.307.713	814.922.673.478
- Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình ⁽¹⁾	813.545.906.692	811.124.209.052
- Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo Accu ⁽²⁾	1.049.752.290	1.049.752.290
- Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tường, quận Thanh Xuân ⁽³⁾	207.006.136	207.006.136
- Công trình khác	26.642.595	2.541.706.000
	814.829.307.713	814.922.673.478

⁽¹⁾ Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình được triển khai từ năm 2012 với các chi phí đã tập hợp cho dự án chủ yếu bao gồm: 640,320 tỷ VND tiền thuê đất trả tiền một lần cho diện tích 7.523 m² theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 và 4,834 tỷ VND tiền thuê đất trả hàng năm cho diện tích đất 1.555 m² nằm trong chỉ giới mở đường Công ty đang sử dụng theo các thông báo nộp tiền thuê đất hàng kỳ của Chi cục thuế quận Ba Đình và các chi phí khác (các thông tin khác về Dự án xem Thuyết minh số 37).

⁽²⁾ Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo accu theo công nghệ mới do Công ty đầu tư tại Nhà máy 123, Tổ hợp công nghiệp POSTEF tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh - Số 12, đường 15 VSIP Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, với tổng mức đầu tư là 1,2 tỷ đồng. Hạng mục này dự kiến sẽ hoàn thành vào quý 2/2021 nhưng do ảnh hưởng của dịch bệnh, đến thời điểm 30/06/2023, dự án đang triển khai việc lắp đặt khuôn.

⁽³⁾ Dự án đầu tư xây dựng tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tường, quận Thanh Xuân: là các chi phí ban đầu chuẩn bị đầu tư của dự án. Các chi phí này sẽ được quyết toán với đối tác khi hoàn thành dự án (các thông tin khác về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 37).

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Amphenol Omnicconnect India PVT., Ltd	6.254.420.475	6.254.420.475	6.249.153.595	6.249.153.595
Công ty TNHH ZTE	35.028.392.940	35.028.392.940	44.333.391.486	44.333.391.486
Công ty cổ phần Công nghệ VISION	27.952.668.145	27.952.668.145	134.818.889.170	134.818.889.170
Công ty TNHH Le Long Việt Nam	-	-	23.390.742.297	23.390.742.297
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Thăng Long	21.625.755.680	21.625.755.680	29.338.391.380	29.338.391.380
Công ty TNHH ACE Antenna - Chi nhánh Hà Nam	77.799.469.000	77.799.469.000	12.653.727.812	12.653.727.812
Phải trả cho các đối tượng khác	144.413.352.031	144.413.352.031	134.390.460.705	134.390.460.705
	<u>313.074.058.271</u>	<u>313.074.058.271</u>	<u>385.174.756.445</u>	<u>385.174.756.445</u>

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	-	4.414.408.053
Người mua trả trước khác	3.698.775.382	2.408.202.622
	<u>3.698.775.382</u>	<u>6.822.610.675</u>

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	255.798.014	23.890.578.810	22.894.657.707	-	1.251.719.117
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	58.244.001	58.244.001	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.056.015.866	580.282.165	5.305.279.604	-	331.018.427
Thuế thu nhập cá nhân	45.722.663	594.963.582	404.363.736	994.544.356	62.307.952	21.368.251
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.080.269.508	1.080.269.508	-	-
Các loại thuế khác	-	-	44.328.050	45.328.050	1.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.922.729	291.665.869	79.168.519	-	228.420.079
	45.722.663	5.922.700.191	26.349.732.139	30.457.491.745	63.307.952	1.832.525.874

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.003.255.365	5.006.136.141
Chi phí di dời Nhà máy tại 63 Nguyễn Huy Tường	2.960.841.818	2.960.841.818
Trích trước chi phí phạt chậm tiến độ giao hàng ⁽¹⁾	9.269.944.703	8.999.295.430
Chi phí phải trả khác	996.362.781	3.390.678.203
	<u>15.230.404.667</u>	<u>20.356.951.592</u>

⁽¹⁾Là khoản chi phí phạt hợp đồng số 042018-HĐ/VNPT Net/POSTEF-PDE Công ty trích trước theo giá trị tạm tính trên Biên bản phạt hợp đồng với khách hàng là Tổng công ty Hạ tầng mạng.

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	265.008.355	224.628.107
Bảo hiểm xã hội	138.111.285	27.202.986
Bảo hiểm y tế	21.158.195	-
Bảo hiểm thất nghiệp	168.375.428	159.432.088
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.333.182.163	5.792.130.735
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	124.188.635	124.188.635
- Vật tư, thành phẩm tạm nhập kho	901.233.117	1.062.445.318
- Tiền nhận hỗ trợ di dời nhà máy tại Thị trấn Lim ⁽¹⁾	210.162.517	210.162.517
- Tiền nhận hỗ trợ sắp xếp lao động và ngừng sản xuất nhà máy tại Thị trấn Lim ⁽¹⁾	3.468.612.474	3.468.612.474
- Phải trả các đối tượng khác	7.628.985.420	926.721.791
	<u>12.925.835.426</u>	<u>6.203.393.916</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	70.000.000	70.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	857.243.044.995	853.393.044.995
- Phải trả Công ty CP Liên Việt Holdings ⁽²⁾	857.243.044.995	853.393.044.995
	<u>857.313.044.995</u>	<u>853.463.044.995</u>

⁽¹⁾Trong năm 2021, Công ty nhận được khoản tiền hỗ trợ của UBND huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh theo quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng Đài tưởng niệm anh hùng liệt sĩ huyện Tiên Du. Tổng mức bồi thường là 18.256.035.767 VND, trong đó giá trị bồi thường các tài sản gắn liền với đất và các máy móc không di dời được là 10.714.553.198 VND đã được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm 2021, chi phí hỗ trợ di dời (3.304.246.691 VND), chi phí hỗ trợ nhân viên và ngừng sản xuất (4.237.235.878 VND). Đối với các chi phí hỗ trợ di dời và chi phí hỗ trợ nhân viên và ngừng sản xuất đã được Công ty thực hiện chi trả một phần. Số tiền còn lại dự kiến sẽ được Công ty quyết toán khi hoàn thành toàn bộ công việc di dời và hỗ trợ lao động nêu trên.

⁽²⁾Tiền nhận góp vốn của Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings cho Dự án Đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng Postef tại 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (xem chi tiết tại thuyết minh số 37).

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	19.236.331.698	23.958.491.886
	<u>19.236.331.698</u>	<u>23.958.491.886</u>
b) Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	36.621.892.695	51.166.353.123
	<u>36.621.892.695</u>	<u>51.166.353.123</u>



22 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	679.328.806.281	679.328.806.281	508.959.257.419	616.235.654.618	572.052.409.082	572.052.409.082
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	37.289.131.368	37.289.131.368	3.662.643.780	15.965.310.708	24.986.464.440	24.986.464.440
	<u>716.617.937.649</u>	<u>716.617.937.649</u>	<u>512.621.901.199</u>	<u>632.200.965.326</u>	<u>597.038.873.522</u>	<u>597.038.873.522</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	10.128.464.000	10.128.464.000	-	1.464.792.000	8.663.672.000	8.663.672.000
Nợ thuế tài chính dài hạn (ii)	97.032.508.090	97.032.508.090	-	14.500.518.708	82.531.989.382	82.531.989.382
	<u>107.160.972.090</u>	<u>107.160.972.090</u>	<u>-</u>	<u>15.965.310.708</u>	<u>91.195.661.382</u>	<u>91.195.661.382</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(37.289.131.368)	(37.289.131.368)	(3.662.643.780)	(15.965.310.708)	(24.986.464.440)	(24.986.464.440)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>69.871.840.722</u>	<u>69.871.840.722</u>			<u>66.209.196.942</u>	<u>66.209.196.942</u>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
					VND	VND
Vay ngắn hạn					572.052.409.082	679.328.806.281
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản (*)	187.879.837.971	244.433.042.192
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ L/C	Thế chấp bằng tài sản (*)	40.987.662.100	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	81.594.261.546	96.253.340.522
Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - CN Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	101.884.465.878	101.693.993.139
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	-	42.699.988.562
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản (*)	54.771.049.169	55.939.335.318
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở Giao dịch	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	18.414.651.813	43.580.405.029
Các đối tượng khác	VND	Theo từng hợp đồng	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	86.520.480.605	94.728.701.519
					572.052.409.082	679.328.806.281

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình							
Hợp đồng số 263/2018-HDDCVDAADT/NHCT124-POSTEF ngày 11/12/2018	VND	Theo từng thời kỳ	2023	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	Thế chấp bằng tài sản là hai máy đập 200 tấn, 300 tấn khung chữ H - 2 trục khuỷu	8.663.672.000 345.672.000	10.128.464.000 760.464.000
Hợp đồng số 125/2021-HDDCVDAADT/NHCT124-POSTEF	VND	Theo từng thời kỳ	2027	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	4.468.000.000	5.026.000.000
Hợp đồng số 112/2021-HDDCVDAADT/NHCT124-POSTEF	VND	Theo từng thời kỳ	2027	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	3.850.000.000	4.342.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn							
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam							
Hợp đồng số 111.21.06/CTTC ngày 24/06/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2025	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo	82.531.989.382 6.508.302.221	97.032.508.090 8.135.377.775
Hợp đồng số 111.21.08/CTTC ngày 24/06/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2025	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo	2.433.943.570	3.042.429.460
Hợp đồng số 111.21.10/CTTC ngày 27/12/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2026	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo	73.589.743.591	85.854.700.855
						91.195.661.382	107.160.972.090
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(24.986.464.440)	(37.289.131.368)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						66.209.196.942	69.871.840.722

(*) Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	194.300.060.000	45.934.846.208	7.141.422.139	36.041.305.736	44.750.379.084	328.168.013.167
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	4.574.366.056	4.574.366.056
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.651.052.308)	(2.651.052.308)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(225.322.000)	(225.322.000)
Số dư cuối kỳ trước	194.300.060.000	45.934.846.208	7.141.422.139	36.041.305.736	46.448.370.832	329.866.004.915
Số dư đầu năm nay	194.300.060.000	45.934.846.208	7.141.422.139	36.041.305.736	41.482.349.744	324.899.983.827
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	966.619.862	966.619.862
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.054.160.898)	(3.054.160.898)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(259.592.720)	(259.592.720)
Số dư cuối kỳ này	194.300.060.000	45.934.846.208	7.141.422.139	36.041.305.736	39.135.215.988	322.552.850.071

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 22/NQ-ĐHĐCĐ TN2023 ngày 13 tháng 03 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế trên Báo cáo hợp nhất năm trước	100,00%	15.270.804.492
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1,70%	259.592.720
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	20,00%	3.054.160.898
Chi cổ tức (i) <i>(tương ứng mỗi cổ phần nhận 615 đồng)</i>	78,25%	11.949.453.690
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	0,05%	7.597.184

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 42/NQ-HĐQT ngày 04/07/2023, Công ty thực hiện chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 27/07/2023, ngày thanh toán cổ tức là 15/08/2023.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023 VND	Tỷ lệ	01/01/2023 VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	97.142.000.000	49,996%	97.142.000.000	49,996%
Dương Trung Lợi	23.817.720.000	12,258%	23.817.720.000	12,258%
Công ty CP Chứng khoán Liên Việt	22.000.000.000	11,323%	22.000.000.000	11,323%
Các cổ đông khác	51.340.340.000	26,423%	51.340.340.000	26,423%
Cộng	194.300.060.000	100,000%	194.300.060.000	100,000%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp cuối kỳ	194.300.060.000	194.300.060.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	124.188.635	112.349.285
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	-	3.410.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	3.410.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	124.188.635	108.939.285

d) Cổ phiếu

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.430.006	19.430.006
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.430.006	19.430.006
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.430.006	19.430.006

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.041.305.736	36.041.305.736
	<u>36.041.305.736</u>	<u>36.041.305.736</u>

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty thuê cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp và xe ô tô theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.466.616.174	1.466.616.174
Từ 1 năm đến 5 năm	5.866.464.697	5.866.464.697
Trên 5 năm	40.667.444.760	41.375.924.908

Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất tại số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện dự án đầu tư công trình đa chức năng Postef. Thời hạn thuê đất là 50 năm đến ngày 24/06/2067 với tổng diện tích đất thuê là 7.523 m2. Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho toàn bộ tiền thuê ngay sau khi ký hợp đồng thuê đất.
- Hợp đồng thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh trong vòng 541 tháng kể từ năm 2012, tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I trong vòng 564 tháng kể từ năm 2001, tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II trong vòng 552 tháng kể từ năm 2002 và tại Khu công nghiệp Liên Chiểu trong vòng 408 tháng từ năm 2011 để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.
- Hợp đồng thuê đất tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng. Thời hạn thuê đất là 20 năm từ ngày 01/01/1996 với tổng diện tích đất thuê là 13.000 m2. Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đến ngày 30/06/2023, Công ty vẫn đang nộp tiền thuê đất hàng năm vào ngân sách Nhà nước căn cứ vào thông báo nộp tiền thuê đất của Chi cục Thuế quận Thanh Xuân. Theo Quyết định số 119/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội ngày 12/01/2022, Công ty được gia hạn thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tưởng với mục đích sử dụng làm Nhà máy Thiết bị Bưu điện với thời gian gia hạn là 5 năm kể từ ngày ký quyết định này. Công ty vẫn đang trả tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của Chi cục Thuế quận Thanh Xuân và cũng đã ký hợp đồng thuê đất số 55/HĐTĐ-STNMT-KTĐ ngày 27/02/2023 mới với Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
USD	122.622,87	107.671,79
EUR	177,38	182,75
LAK	482,79	776.032,00



25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	476.328.028.227	513.465.206.335
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.568.054.762	4.533.077.669
Doanh thu khác	-	45.437.987
	<u>479.896.082.989</u>	<u>518.043.721.991</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	195.447.249.579	182.724.751.022

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	421.813.131.281	447.351.835.772
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.972.140.661	2.954.008.253
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(900.602.462)	958.981.593
	<u>423.884.669.480</u>	<u>451.264.825.618</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	395.893.967	917.635.575
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	153.094.348	46.719.673
	<u>548.988.315</u>	<u>964.355.248</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Lãi tiền vay	28.881.770.323	18.470.337.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	154.970.237	99.587.574
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	93.096.588	3.814.086.069
	<u>29.129.837.148</u>	<u>22.384.011.471</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.099.524	256.033.053
Chi phí nhân công	6.400.797.065	6.182.111.658
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	613.462.259	675.087.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	211.226.144	296.139.643
Hoàn nhập dự phòng	(15.610.833.999)	(6.194.355.149)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.913.301.419	4.839.898.692
Chi phí khác bằng tiền	4.976.258.862	2.797.787.307
	<u>3.645.311.274</u>	<u>8.852.702.894</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.418.763	805.071.184
Chi phí nhân công	6.348.309.460	10.049.218.129
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	45.803.524	102.791.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	952.444.480	1.237.877.635
Thuế, phí và lệ phí	264.153.930	287.147.253
Hoàn nhập dự phòng	(125.000.000)	(137.827.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.493.763.897	7.304.377.444
Chi phí khác bằng tiền	7.936.002.059	11.793.249.886
	<u>20.947.896.113</u>	<u>31.441.905.745</u>

31 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	127.860.000	1.459.553.333
Thu nhập khác	81.616.295	648.228.353
	<u>209.476.295</u>	<u>2.107.781.686</u>

32 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	919.481.167	6.216.496
Các khoản bị phạt hợp đồng	492.477.388	999.041.384
Các khoản khác	87.973.002	281.300.836
	<u>1.499.931.557</u>	<u>1.286.558.716</u>

33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	331.399.350	1.016.249.508
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	248.882.815	86.238.917
- Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	174.661.770	-
- Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	24.670.078	39.623.761
- Công ty TNHH MTV Postef Đà Nẵng	49.550.967	46.615.156
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	580.282.165	1.102.488.425

34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	966.619.862	4.574.366.056
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	966.619.862	4.574.366.056
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.430.006	19.430.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	50	235

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	317.642.321.670	285.010.424.154
Chi phí nhân công	23.391.957.328	31.139.892.068
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.555.615.543	1.364.792.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.804.516.001	17.310.552.551
Thuế, phí và lệ phí	295.298.416	288.147.253
Hoàn nhập dự phòng	(15.735.833.999)	(6.332.182.149)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.357.676.245	14.405.023.029
Chi phí khác bằng tiền	31.670.857.082	17.587.319.507
	408.982.408.286	360.773.968.484

36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

37 THÔNG TIN KHÁC

a) **Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn góp của các bên trong Dự án là 1.039,2 tỷ đồng và tổng mức đầu tư là 1.574,531 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ đồng (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ đồng (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Theo điều khoản hợp đồng, Công ty được quyền thuê để sử dụng hoặc cho thuê lại 20% diện tích văn phòng thuộc diện tích sàn sử dụng hoàn thiện. Lợi ích của các bên được hưởng từ phần vốn góp và lợi nhuận của Dự án đem lại sẽ được phân chia trên cơ sở lợi nhuận trước thuế.

Theo Hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoản gọn là 125 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án.

Ngày 24/06/2017, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 3841/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 9.078 m², trong đó: Diện tích lập dự án khoảng 7.523m², diện tích đất trong phạm vi mở đường theo quy hoạch khoảng 1.555 m²; Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 3.757 m² (mật độ xây dựng 50%); Diện tích sân đường nội bộ, cây xanh, bãi xe khoảng 3.766 m².
- Tầng cao công trình gồm: 11 tầng nổi và 06 tầng hầm;
- Tổng diện tích sàn tầng nổi khoảng 32.306,6 m², tổng diện tích sàn tầng hầm khoảng 43.023,2 m²;
- Chiều cao công trình tính từ cao độ vỉa hè đến đỉnh tum thang khoảng 42,9m.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện nộp tiền ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và tiền thuê đất theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 của Chi cục thuế quận Ba Đình.

Trong năm 2019, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất này với mục đích sử dụng mới.

Dự án đã được chấp thuận thiết kế kỹ thuật phần ngầm theo thông báo số 07/HĐXD-QLTK ngày 06/01/2020 của Cục Quản lý Hoạt động Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Ngày 08/12/2020, Công ty đã được cấp Giấy phép xây dựng số 83/GPXD của Sở Xây dựng Hà Nội cho phép xây dựng phần ngầm của dự án.

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty có chủ trương chuyển nhượng toàn bộ dự án này. Tuy nhiên, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 18/NQ-ĐHĐCĐ TN 2021 ngày 08/03/2021 thì Công ty đã tạm dừng chủ trương chuyển nhượng dự án:

- Ngày 25/06/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt dự toán giá trị xây lắp, chi phí tư vấn, quản lý dự án xây lắp phần ngầm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán phần ngầm của Dự án.
- Ngày 11/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thi công xây lắp phần ngầm.
- Ngày 26/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán chi phí xây lắp, chi phí tư vấn và các chi phí liên quan khác giai đoạn thi công xây lắp phần ngầm của Dự án.
- Vào ngày 06/04/2022, Công ty nhận được văn bản số 1009/UBND-ĐT về việc thực hiện chỉ đạo của đồng chí Bí thư Thành ủy, theo đó, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giao các sở ban ngành của Thành phố tổ chức kiểm tra, rà soát hồ sơ, quy trình, thủ tục triển khai đầu tư Dự án; xác định trách nhiệm của các tổ chức cá nhân có liên quan (nếu có) và báo cáo, đề xuất và dự thảo văn bản để Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội báo cáo Bí thư Thành ủy về tình hình triển khai, kết quả chỉ đạo của Bí thư Thành Ủy. Cũng theo văn bản này, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cũng yêu cầu Công ty tạm dừng phá dỡ, thi công xây dựng và thực hiện đầu tư Dự án.
- Ngày 19/05/2022, Công ty nhận được văn bản số 4571/VP-ĐT về việc thi tuyển phương án kiến trúc công trình đa năng Postef tại 61 Trần Phú, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội chuyển văn bản số 140/POT-ĐTDA ngày 09/05/2022 của Công ty về việc thi tuyển phương án kiến trúc công trình đa năng Postef tại 61 Trần Phú đến các sở: Quy hoạch – Kiến trúc, Kế hoạch và Đầu tư để kiểm tra, tổng hợp báo cáo UBND thành phố.
- Vào ngày 03/06/2022, Sở Quy hoạch – Kiến trúc có văn bản số 2337/QHKT-NĐ, theo đó Sở này đề nghị Công ty chủ động liên hệ, phối hợp với Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Sở Quy hoạch – Kiến trúc để cùng nghiên cứu, tổ chức thi tuyển lựa chọn phương án kiến trúc đóng góp cho không gian kiến trúc, cảnh quan khu Trung tâm chính trị Ba Đình.
- Hiện tại, Công ty đã lựa chọn được phương án kiến trúc thông qua thi tuyển và đang báo cáo UBND thành phố Hà Nội để thực hiện các thủ tục tiếp theo.

b) Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường

Ngày 24/04/2012, Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 để thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty được quyền nhận ưu tiên phân phối 50% sản phẩm của Dự án theo giá kinh doanh. Lợi ích của các bên được hưởng từ phần vốn góp và lợi nhuận của Dự án đem lại sẽ được thỏa thuận chi tiết bằng phụ lục hợp đồng sau khi hoàn thành dự án.

Theo hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoản gọn là 49,5 tỷ đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án (các chi phí di dời này đã được các bên liên doanh quyết toán và đã được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm trước đây).

Ngày 08/03/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 1087/QĐ-UBND quyết định chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 13.022 m². Trong đó: Diện tích đất dành để làm đường giao thông theo quy hoạch khoảng 279 m²; Diện tích lập dự án khoảng 12.743 m². Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 6.291,2 m² (Mật độ xây dựng khoảng 49,4%).
- Tổng diện tích sàn xây dựng công trình khoảng 101.355 m² (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang).
- Tầng cao công trình (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang): 05 - 33 tầng.

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án này theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐTN 2017 ngày 09/03/2017.

Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án này theo suất đầu tư của Bộ Xây dựng lên 1.359,656 tỷ đồng (trong đó nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu là 275,248 tỷ đồng, còn lại là vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác) để sớm hoàn tất các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng toàn bộ dự án này theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông và sau khi có sự phê duyệt từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

38 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện chia cổ tức đã được trình bày tại thuyết minh số 23 – Vốn chủ sở hữu, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cùng Tập đoàn (i)
Viễn thông tỉnh thành phố đơn vị thuộc tập đoàn	Cùng Tập đoàn (i)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu năm, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	195.447.249.579	182.724.751.022
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	30.870.156.990	9.253.616.000
Bán hàng cho các Viễn thông tỉnh, thành phố	164.577.092.589	173.471.135.022

(i) Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - cổ đông có ảnh hưởng đáng kể của Công ty.

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Trần Hải Vân	Chủ tịch HĐQT	253.823.842	251.295.866
Lê Huy Đồng	Thành viên HĐQT	134.342.235	165.652.025
Nguyễn Tiến Hùng	Tổng giám đốc, TV HĐQT	163.344.442	168.475.363
Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT	184.791.116	205.814.862
Trịnh An Huy	Phó Tổng giám đốc	129.927.658	145.503.873
Trần Thị Hòa	Trưởng Ban kiểm soát	124.104.914	132.676.528
Ma Thị Nghiệm	Kế toán trưởng	121.777.315	120.899.483
Nguyễn Mạnh Hùng	Kiểm soát viên	132.231.501	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Ban điều hành Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ theo Kết luận thanh tra thuế giai đoạn năm 2018-2021 của Cục thuế thành phố Hà Nội. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	16.358.226.922	15.215.783.483	(1.142.443.439)	(1)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	816.657.232.146	814.922.673.478	(1.734.558.668)	(2)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.357.425.930	5.922.700.191	2.565.274.261	(3)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	46.924.626.112	41.482.349.744	(5.442.276.368)	

- (1) Hồi tố phần thuế GTGT không được khấu trừ
- (2) Hồi tố phần giá trị ghi thừa vào dự án
- (3) Hồi tố phần truy thu thuế TNCN, TNDN và GTGT


Võ Minh Huệ
Người lập biểu


Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng


Trần Hải Văn
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2023